

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cầm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	164.404	171.122	6.718	104,1
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	113.819	120.537	6.718	105,9
-	Thu NSDP hưởng 100%	16.069	16.069	-	100,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	97.750	104.468	6.718	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50.585	50.585	-	100,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.131	1.131	-	100,0
2	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	32.674	32.674		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	16.780	16.780	-	100,0
III	Thu kết dư			-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			-	
B	TỔNG CHI NSDP	164.404	171.122	6.718	104,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	147.624	154.342	6.718	104,6
1	Chi đầu tư phát triển	24.250	30.834	6.584	127,2
2	Chi thường xuyên	120.422	120.422	-	100,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			-	
5	Dự phòng ngân sách	2.952	3.086	134	104,5
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	16.780	16.780	-	100,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
	Chi đầu tư phát triển			-	
	Chi sự nghiệp			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	16.780	16.780	-	100,0
	Chi đầu tư phát triển			-	
	Chi sự nghiệp	16.780	16.780	-	100,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-	
VI	Chi quản lý qua ngân sách			-	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN PHƯỜNG ĐẮK CẨM THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắc Cẩm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2026 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2026 phường hưởng	Tỷ lệ % dự toán HĐND quyết định so với tỉnh giao
A	Thu NSNN trên địa bàn	130.920	113.819	140.073	120.537	107
I	Thu nội địa	130.920	113.819	140.073	120.537	107
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý					
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	81.800	69.745	81.800	69.745	100
	- Thuế giá trị gia tăng	55.715	55.715	55.715	55.715	100
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.470	13.470	13.470	13.470	100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	5	5	100
	- Thuế tài nguyên	12.610	555	12.610	555	100
	Nước thủy điện	11.500		11.500		100
	Khác	1.110	555	1.110	555	100
5	Lệ phí trước bạ	11.500	11.500	11.500	11.500	100
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600	600	600	600	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.800	6.800	6.800	6.800	100
9	Thu phí, lệ phí	3.200	3.200	3.200	3.200	100
	Phí bảo vệ môi trường					
	Phí lệ, phí khác					
10	Thu tiền sử dụng đất	25.000	21.250	25.000	21.250	100
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.030	124	1.030	124	100
12	Thu cho thuê đất	600	510	600	510	100
13	Thuế bảo vệ môi trường					
14	Thu khác ngân sách	325	25	459	159	141

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DT 2026 phường hưởng	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	DT 2026 phường hưởng	Tỷ lệ % dự toán HĐND quyết định so với tỉnh giao
	Trong đó: Thu khác NSTW	300		300		100
15	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	65	65	65	65	100
16	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Tỉnh giao			9.019	6.584	
II	Thu từ dầu thô (3)					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
B	Thu NS phường		164.404		171.122	
I	Thu cân đối ngân sách		147.624	-	154.342	
1	Thu hưởng theo phân cấp		113.819		120.537	
2	Thu bổ sung cân đối		1.131		1.131	
3	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		32.674		32.674	
II	Thu bổ sung có mục tiêu		16.780		16.780	
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		16.780		16.780	
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN THU TIỀN ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT VÀ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẮK CẨM NĂM 2026
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắc Cẩm)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Nguồn gốc	Địa điểm	Diện tích (m2)	Dự kiến nguồn thu năm 2026	Dự kiến nguồn thu năm 2026 được hưởng	Ghi chú
A	Thu tiền sử dụng đất qua đầu giá			2.541	9.020	6.584	
I	Quỹ đất đã có cơ sở hạ tầng			985	5.418	3.521	
1	Đất tại thôn 9 (nghĩa địa xã Đắc Cẩm (cũ))	Do UBND phường Đắc Cẩm quản lý	Thôn 9, phường Đắc Cẩm	985	5.417,50	3.521	Giá đất dự kiến đầu giá 5,5tr/m2; NSP được hưởng 65% theo dự thảo Nghị quyết phân cấp
II	Thu từ giao đất các quỹ đất xen kẽ			1.556	3.603	3.062	
1	Đường Ngô Thị Nhậm, tổ dân phố 9	Do UBND phường Đắc Cẩm quản lý	Phường Đắc Cẩm	1061,4	1.528,42	1.299	Giá dự kiến giao đất 1,44tr/m2; NSP được hưởng 85% theo dự thảo Nghị quyết phân cấp;
2	Đường Trần Khánh Dư	Do UBND phường Đắc Cẩm quản lý	Phường Đắc Cẩm	98,3	796,23	677	Giá dự kiến giao đất 8,1tr/m2; NSP được hưởng 85% theo dự thảo Nghị quyết phân cấp;
3	Đường Trần Nguyễn Hân	Do UBND phường Đắc Cẩm quản lý	Phường Đắc Cẩm	40,2	156,78	133	Giá dự kiến giao đất 3,9tr/m2; NSP được hưởng 85% theo dự thảo Nghị quyết phân cấp;
4	Đường Nguyễn Trung Trực, đường Trương Định và Đường Duy Tân	Do UBND phường Đắc Cẩm quản lý	Phường Đắc Cẩm	305,6	948,89	807	Giá dự kiến giao đất 3,105tr/m2; NSP được hưởng 85% theo dự thảo Nghị quyết phân cấp;
5	Đường Dã Tượng	Do UBND phường Đắc Cẩm quản lý	Phường Đắc Cẩm	50,0	172,50	147	Giá dự kiến giao đất 3,450tr/m2; NSP được hưởng 85% theo dự thảo Nghị quyết phân cấp;
B	Thu tiền sử dụng đất do hợp thức hóa, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (nếu có)					21.250	
	Tổng cộng					27.834	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cấm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH	Tỷ lệ % ĐTĐP/DT tỉnh giao
A	B	1	2	3
	Tổng cộng	164.404	171.122	
A	Chi cân đối ngân sách	147.624	154.342	
I	Chi đầu tư phát triển	24.250	30.834	
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.250	30.834	
	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000	3.000	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.250	27.834	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao			
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế			
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	120.422	120.422	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (3)	84.272	85.314	
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi thường xuyên khác	36.150	35.108	
-	Chi quốc phòng		215	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		381	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin		700	

-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		218	
-	Chi thể dục thể thao		162	
-	Chi bảo vệ môi trường		630	
-	Chi các hoạt động kinh tế		7.132	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.394	
-	Chi bảo đảm xã hội		4.047	
-	Chi thường xuyên khác		888	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện chính sách an sinh xã hội		1.341	
III	Chi trả nợ lãi vay			
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.952	3.086	
B	Chi bổ sung có mục tiêu	16.780	16.780	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐẮK CẨM NĂM 2026

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cẩm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế phường giao	Trong đó		Dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán phường giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách phường năm 2026			Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó				Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị	Nguồn tiết kiệm 10%	
									Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức/ đặc thù									
A	B	1	2	3	4	5	6=11+12	7+8+9	8	9	10=9*10%	10.1=(9-10)*10%	11=7-10	12=13+14-15-16	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	402	402	402	7	164.404	171.122	138.448	-	78.726			138.448	32.674	32.512	4.422	1.649	2.611	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	402	402	402	7	147.624	154.342	121.668		61.946			121.668	32.674	32.512	4.422	1.649	2.611	
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	24.250	30.834	30.834	-	30.834	-		30.834	-	-	-			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước					3.000	3.000	3.000		3.000			3.000	-					
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất					21.250	21.250	21.250		21.250			21.250	-					
3	Chi từ nguồn tăng thu nguồn từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Tỉnh giao						6.584	6.584		6.584			6.584						
II	Chi thường xuyên	402	402	402	7	120.422	120.422	87.748	56.636	31.112	-	-	87.748	32.674	32.512	4.422	1.649	2.611	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	296	296	296	-	84.272	85.314	57.887	45.924	11.963	-	-	57.887	27.427	26.764	3.446	1.649	1.134	-
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	296	296	296	-	83.827	83.944	57.442	45.924	11.518	1.089	970	55.383	28.561	26.764	3.446	1.649	-	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức (Chi tiết tại phụ lục 5.1)	296	296	296		83.080	82.494	56.695	45.924	10.771	1.089	970	54.636	27.858	26.061	3.446	1.649		
b	Kinh phí thực hiện chính sách (Chi tiết tại phụ lục 5.1)					747	747	747	-	747			747	-					
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238)						463	463		463			463	-					
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)						192	192		192			192	-					
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật						92	92		92			92	-					
c	Lương chưa phân bổ						703					-	-	703	703				
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	-	-		-	445	360	445	-	445	45	40	360	-	-	-			
	Chi sự nghiệp đào tạo	-				445	360	445		445	45	40	360	-					
1.3	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL và an sinh xã hội						1.010				(1.134)	(1.010)	2.144	(1.134)				1.134	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-					-	-			-	-	-	-					
3	Chi thường xuyên khác	106	106	106	7	36.150	35.108	29.861	10.712	19.149	-	-	29.861	5.247	5.748	976	-	1.477	-
3.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	-					381	470		470	47	42	381	-					
3.2	Chi quốc phòng địa phương	-	-		-		215	266	-	266	27	24	215	-					
+	Chi trực và các chế độ khác (Văn phòng HĐND-UBND phường)	-					215	266		266	27	24	215	-					
3.3	Chi y tế, dân số và gia đình		-				-					-	-	-					
3.4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin						700	865	-	865	87	78	700	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế phường giao	Trong đó		Dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán phường giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách phường năm 2026			Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó				Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị	Nguồn tiết kiệm 10%	
									Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức/ đặc thù									
A	B	1	2	3	4	5	6=11+12	7+8+9	8	9	10=9*10%	10.1=(9-10)*10%	11=7-10	12=13+14-15-16	13	14	15	16	17
	Công tác tuyên truyền (Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông)						345	426		426	43	38	345	-					
	Kinh phí chuyển đổi số (Phòng Văn hóa - Xã hội)						355	439		439	44	40	355	-					
3.5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình						218	270	-	270	27	25	218	-					
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông						149	184		184	18	17	149	-					
	Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử phường (Phòng Văn hóa - Xã hội)						69	86		86	9	8	69						
3.6	Chi sự nghiệp thể thao						162	200	-	200	20	18	162	-	-	-			
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	-					162	200		200	20	18	162	-					
3.7	Chi sự nghiệp môi trường (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị)	-					630	778		778	78	70	630	-					
3.8	Chi sự nghiệp kinh tế	17	17	17	-		7.132	7.125	1.571	5.554	557	511	6.057	1.075	896	179	-	-	
*	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị, trong đó:						4.114	5.095	-	5.095	511	470	4.114	-	-	-			
	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	-					15	15		15			15	-					
	Hỗ trợ đất trồng lúa	-					120	120		120			120	-					
	Kinh phí thống kê đất đai 2026						65	80		80	8	7	65						
	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông phường						24	30		30	3	3	24						
	Kinh phí tiêm vắc xin phòng chống dịch năm 2026						40	50		50	5	5	40						
	Kinh phí xác định giá đất cụ thể						243	300		300	30	27	243						
	Kinh phí quy hoạch						2.797	3.500		3.500	365	338	2.797						
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên đường giao thông	-					810	1.000		1.000	100	90	810	-					
*	Sự nghiệp công lập nhóm 4	17	17	17			3.018	2.030	1.571	459	46	41	1.943	1.075	896	179			
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	17	17	17			3.018	2.030	1.571	459	46	41	1.943	1.075	896	179			
3.9	Chi quản lý hành chính	89	89	89	7		19.394	14.695	9.141	5.554	499	451	13.745	5.649	4.852	797	-	-	
3.9.1	Chi quản lý nhà nước	52	52	52	2	-	10.623	8.051	5.078	2.973	285	257	7.509	3.114	2.670	444	-	-	
3.9.1.1	Văn phòng HĐND -UBND phường	19	19	19	2	-	4.882	3.847	2.115	1.732	161	145	3.541	1.341	1.161	180			
	Chi lương và phụ cấp, chi khác	19	19	19			3.600	2.455	1.942	513	51	46	2.358	1.242	1.062	180			
	Hợp đồng 111				2		119	119		119			119	-					
	Kinh phí hoạt động của HĐND phường (bao gồm cả phụ cấp đại biểu HĐND)	-					677	673	173	500	50	45	578	99	99				

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế phường giao	Trong đó		Dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán phường giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách phường năm 2026			Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó				Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/202 2/ND-CP			Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị	Nguồn tiết kiệm 10%	
									Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức/ đặc thù									
A	B	1	2	3	4	5	6=11+12	7+8+9	8	9	10=9*10%	10.1=(9-10)*10%	11=7-10	12=13+14-15-16	13	14	15	16	17
	Kinh phí hoạt động của UBND phường	-					405	500		500	50	45	405	-					
	Kinh phí xử lý đơn thư, tiếp công dân, phòng chống tham nhũng...	-					81	100		100	10	9	81	-					
3.9.1.2	Trung tâm hành chính công	4	4	4	-	-	721	546	388	158	16	15	515	206	176	30			
	Chi lương và phụ cấp, chi khác	4	4	4			681	496	388	108	11	10	475	206	176	30			
	Chi phục vụ công tác thu phí, lệ phí, các nhiệm vụ khác đặc thù tại đơn vị	-					40	50		50	5	5	40	-					
3.9.1.3	Phòng Văn hoá - Xã hội	12	12	12	-	-	2.107	1.511	1.087	424	42	38	1.431	676	575	101	-		
	Chi lương và phụ cấp, chi khác	12	12	12			2.026	1.411	1.087	324	32	29	1.350	676	575	101			
	Kinh phí hoạt động tôn giáo, già làng, trưởng bản và các nhiệm vụ khác...	-					81	100		100	10	9	81	-					
3.9.1.4	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	14	14	14	-	-	2.579	1.842	1.264	578	58	52	1.732	847	721	126			
	Chi lương và phụ cấp, chi khác	14	14	14			2.417	1.642	1.264	378	38	34	1.570	847	721	126			
	Chi vận hành hệ thống Tabmis, Kinh phí hội đồng định giá đất cụ thể, Kinh phí ra quân trật tự đô thị và các nhiệm vụ khác...						162	200		200	20	18	162	-					
3.9.1.5	Ban Chỉ huy quân sự	3	3	3	-	-	334	305	224	81	8	7	290	44	37	7	-		
	Chi lương và phụ cấp, chi khác (Văn phòng HĐND-UBND)	3	3	3			334	305	224	81	8	7	290	44	37	7			
3.9.2	Đảng và đoàn thể	37	37	37	5	-	8.771	6.644	4.063	2.581	214	194	6.236	2.535	2.182	353	-	-	
3.9.2.1	Đảng uỷ phường	26	26	26	3	-	6.445	4.851	2.977	1.874	169	153	4.529	1.916	1.653	263	-		
	Phụ cấp cấp uỷ	-					261	166	166		-	-	166	95	95				
	Chi lương và phụ cấp, chi khác	26	26	26			5.201	3.513	2.811	702	70	63	3.380	1.821	1.558	263			
	Hợp đồng 111				3		179	179		179			179	-					
	Kinh phí hoạt động của Đảng uỷ	-					405	500		500	50	45	405	-					
	Kinh phí mua báo, tạp chí phát cho các tổ chức đảng Báo nhân dân và Tạp chí Cộng sản						81	100		100	10	9	81						
	Kinh phí hoạt động của Ban công tác 35						162	200		200	20	18	162						
	Kinh phí siêu tra, bảo vệ chính trị nội bộ						40	50		50	5	5	40						
	Kinh phí thực hiện kiểm tra, giám sát						35	43		43	4	4	35						
	KP đặc thù theo Quy định số 42- QĐ/TU, ngày 02-10-2025 của Tỉnh uỷ						81	100		100	10	9	81						
3.9.2.2	Khối Mặt trận và Đoàn thể	11	11	11	2	-	2.326	1.793	1.086	707	45	41	1.707	619	529	90			
	Chi lương và phụ cấp, chi khác	11	11	11			1.945	1.383	1.086	297	30	27	1.326	619	529	90			
	Hợp đồng 111				2		119	119		119			119	-					

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế phường giao	Trong đó		Dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán phường giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách phường năm 2026			Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó				Ghi chú
					Hợp đồng ND 111/202 2/ND-CP			Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị	Nguồn tiết kiệm 10%	
									Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức/ đặc thù									
A	B	1	2	3	4	5	6=11+12	7+8+9	8	9	10=9*10%	10.1=(9-10)*10%	11=7-10	12=13+14-15-16	13	14	15	16	17
	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng khu dân cư	-					141	141		141			141	-					
	Kinh phí hoạt động của khối mặt trận và đoàn thể	-					121	150		150	15	14	121	-					
3.10	Chi đảm bảo xã hội	-					4.047	4.095	-	4.095	25	23	4.047	-	-				
+	Phòng Văn hoá và Xã hội	-					4.006	4.054	-	4.054	25	23	4.006	-					
	Thực hiện các CS ASXH	-					202	250		250	25	23	202	-					
	Kinh phí bảo trợ xã hội	-					3.780	3.780		3.780			3.780	-					
	Kinh phí người có uy tín trong ĐBDTTS	-					24	24		24			24	-					
+	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	-					41	41	-	41	-		41	-	-				
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	-					41	41		41			41	-					
3.11	Chi khen thưởng trích tập trung (Phòng Văn hoá Xã hội)						710	877		877	88	79	710	-					
3.12	Chi thường xuyên khác						178	220	-	220	22	20	178	-					
	Chi khác ngân sách (Hiện nay ngân sách TW và tỉnh chưa phân bổ nguồn CTMTQG, phường dành đối ứng CT MTQG và các nhiệm vụ khác phát sinh)						178	220		220	22	20	178						
3.15	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện CTLT						-				(1.477)		1.477	(1.477)				1.477	
3.14	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội						1.341	-				(1.341)	1.341	-	-				
III	Dự phòng ngân sách	-				2.952	3.086	3.086	3.086				3.086	-					
	Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự phòng từ nguồn tăng thu so với tỉnh giao						134	134	134				134						
VII	Nguồn tiết kiệm cân đối lương						-	-					-	-					
B	Bổ sung có mục tiêu	-				16.780	16.780	16.780	-	16.780			16.780	-	-				
I	Dự toán bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	-				16.780	16.780	16.780	-	16.780			16.780	-	-				
1	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	-					-						-	-					
2	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	-				16.780	16.780	16.780	-	16.780			16.780	-	-	-			
2.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi (Phòng Văn hóa - xã hội)					249	249	249		249			249	-					

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế phường giao	Trong đó		Dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán phường giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách phường năm 2026			Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó				Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị	Nguồn tiết kiệm 10%	
									Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức/ đặc thù									
A	B	1	2	3	4	5	6=11+12	7+8+9	8	9	10=9*10%	10.1=(9-10)*10%	11=7-10	12=13+14-15-16	13	14	15	16	17
2.2	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Phòng Văn hóa - xã hội)					4.308	4.308	4.308		4.308			4.308	-					
2.3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Văn phòng HĐND-UBND phường)					1.415	1.415	1.415		1.415			1.415	-					
2.4	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi					-	-	-		-			-	-					
2.5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Trung tâm phục vụ hành chính công)					77	77	77		77			77	-					
2.6	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Phòng Văn hóa - xã hội)					375	375	375		375			375	-					
2.7	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Phòng Văn hóa - xã hội)					9	9	9		9			9	-					
2.8	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Ủy ban MTTQ Việt nam phường)					10	10	10		10			10	-					
2.9	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Phòng Văn hóa - xã hội)					29	29	29		29			29	-					
2.10	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Phòng Văn hóa - xã hội)					20	20	20		20			20	-					
2.11	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025 (Phòng Văn hóa - xã hội)					6	6	6		6			6	-					
2.12	Trợ cấp mai táng phí người có công (Phòng Văn hóa - xã hội)					351	351	351		351			351	-					
2.13	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Văn phòng HĐND-UBND phường)					50	50	50		50			50	-					
2.14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh (Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông)					100	100	100		100			100	-					

STT	Nội dung chi	Biên chế tỉnh giao	Biên chế phường giao	Trong đó		Dự toán tỉnh giao	Tổng dự toán phường giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách phường năm 2026			Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó				Ghi chú
					Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP			Tổng cộng	Trong đó						Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị	Nguồn tiết kiệm 10%	
									Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức/ đặc thù									
A	B	1	2	3	4	5	6=11+12	7+8+9	8	9	10=9*10%	10.1=(9-10)*10%	11=7-10	12=13+14-15-16	13	14	15	16	17
2.15	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy (Văn phòng Đảng ủy)					50	50	50		50			50	-					
2.16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/NĐ-CP (Phòng Văn hóa - Xã hội)					60	60	60		60			60	-					
2.17	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Phòng Kinh tế, HT và Đô thị)					46	46	46		46			46	-					
2.18	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Phòng Văn hóa - xã hội)					8.589	8.589	8.589		8.589			8.589	-					
2.19	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (Phân bổ cho các trường)					1.036	1.036	1.036		1.036			1.036	-					
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	-					-												

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cầm)

DVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương															Chi nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp			Nguồn tính bổ sung có mục tiêu
				Dự toán chi ngân sách năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ	Trong đó		Tiết kiệm 10%	Tiết kiệm 10% lần 2	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó			Các chính sách giáo dục	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238)	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)	Tổng	Nghị định 81/2021 /NĐ-CP	Hỗ trợ học sinh khuyết tật (TT42)	
						Quý lương 1,49	Chi theo định mức					Thực hiện tiền lương ND 73/2024/NĐ-CP	Quyến ưu tiên theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	40% cấp bù nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị								
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	7.1	8	9=10+11-12	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	296	84.277	83.241	56.695	45.924	10.771	1.089	970	54.636	27.858	26.061	3.446	1.649	747	463	192	92	-	-	-	1.036
I	MẦM NON	68	16.809	15.930	10.728	8.689	2.039	214	183	10.331	5.297	4.910	634	247	302	110	192	-	-	-	-	879
1	Trường MN Hoa Ngọc Lan	22	5.163	4.870	3.308	2.679	629	66	56	3.186	1.648	1.528	201	81	36	14	22		-			293
2	Trường MN Hoa Anh Đào	27	6.321	6.028	4.142	3.355	787	82	71	3.989	2.026	1.868	253	95	13	4	9		-			293
3	Trường MN Hoa Sữa	19	5.325	5.032	3.278	2.655	623	66	56	3.156	1.623	1.514	180	71	253	92	161		-			293
II	TIỂU HỌC	122	37.398	37.398	25.472	20.633	4.839	484	436	24.552	12.543	11.771	1.518	746	303	211	-	92	-	-	-	-
1	Trường TH Quang Trung	48	14.638	14.638	9.979	8.083	1.896	190	171	9.618	4.905	4.611	587	293	115	66		49	-			-
2	Trường TH Trần Phú	42	13.163	13.163	9.060	7.339	1.721	172	155	8.733	4.421	4.187	546	312	9	9			-			-
3	Trường TH Lê Văn Tám	32	9.597	9.597	6.433	5.211	1.222	122	110	6.201	3.217	2.973	385	141	179	136		43	-			-
III	TH-THCS	56	15.993	15.993	10.946	8.867	2.079	208	188	10.550	5.408	5.013	673	278	35	35	-	-	-	-	-	-
1	Trường TH-THCS Đắk Cầm	56	15.993	15.993	10.946	8.867	2.079	208	188	10.550	5.408	5.013	673	278	35	35	-	-	-		-	-
	Tiểu học	31	9.154	9.154	6.286	5.092	1.194	119	108	6.059	3.068	2.859	366	157	27	27			-			-
	THCS	25	6.839	6.839	4.660	3.775	885	89	80	4.491	2.340	2.154	307	121	8	8			-			-
IV	THCS	50	14.011	13.854	9.549	7.735	1.814	183	163	9.203	4.610	4.367	621	378	41	41	-	-	-	-	-	157
1	Trường THCS Nguyễn Huệ	50	14.011	13.854	9.549	7.735	1.814	183	163	9.203	4.610	4.367	621	378	41	41			-			157
V	Phòng Văn hoá và Xã hội		66	66			-								66	66						

Trong đó
Bổ sung biên chế tăng thêm
21
1.036
879
293
293
293
-
157
157

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐẮK CẨM CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cẩm)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	116.449	83.241	-	215	-	-	700	218	162	630	7.132	834	240	6.058	19.394	4.047	710
1	Văn phòng HĐND-UBND phường	5.431			215							-				5.216		
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	7.344	66					345	69			-				2.107	4.047	710
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	7.323									630	4.114	834	240	3.040	2.579		
4	Trung tâm hành chính công	721										-				721		
5	Văn phòng Đảng uỷ	6.445										-				6.445		
6	Khối Mặt trận và đoàn thể	2.326										-				2.326		
7	Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông	3.684						355	149	162		3.018			3.018			
8	Trường MN Hoa Ngọc Lan	4.870	4.870									-						
9	Trường MN Hoa Anh Đào	6.028	6.028									-						
10	Trường MN Hoa Sữa	5.032	5.032									-						
11	Trường TH Quang Trung	14.638	14.638									-						
12	Trường TH Trần Phú	13.163	13.163									-						
13	Trường TH Lê Văn Tám	9.597	9.597									-						
14	Trường TH-THCS Đắk Cẩm	15.993	15.993									-						
15	Trường THCS Nguyễn Huệ	13.854	13.854									-						

DỰ TOÁN CHI MỤC TIÊU NGÂN SÁCH TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cấm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	TỔNG SỐ	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương													Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ				Kinh phí thực hiện các chính sách TW			
			Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chức thọ, mừng thọ người cao tuổi	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg	Trợ cấp mai táng phí người có công	trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở	Tổng cộng	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP	Tổng cộng	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
	TỔNG SỐ	16.780	6.899	249	4.308	1.415	77	375	9	10	29	20	6	351	50	210	100	50	60	9.671	46	8.589	1.036
1	Văn phòng HĐND-UBND phường	1.465	1.465			1.415								50	-				-				
2	Phòng Văn hoá - Xã hội	13.996	5.347	249	4.308			375	9		29	20	6	351		60		60	8.589		8.589		
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	46	-												-				46	46			
4	Trung tâm hành chính công	77	77				77								-				-				
5	Văn phòng Đảng uỷ	50	-												50		50		-				
6	Khối Mặt trận và đoàn thể	10	10							10					-				-				
7	Trung tâm Văn hóa Thể thao Du lịch và Truyền thông	100	-												100	100			-				
8	Trường MN Hoa Ngọc Lan	293	-												-				293			293	
9	Trường MN Hoa Anh Đào	293	-												-				293			293	
10	Trường MN Hoa Sứ	293	-												-				293			293	
11	Trường TH Quang Trung	-	-												-				-				
12	Trường TH Trần Phú	-	-												-				-				
13	Trường TH Lê Văn Tám	-	-												-				-				
14	Trường TH-THCS Đắk	-	-												-				-				
15	Trường THCS Nguyễn Huệ	157	-												-				157			157	

Phụ lục 8

TỔNG HỢP CÁC NGUỒN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT NĂM 2026

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN KHAI
1	Sự nghiệp giáo dục	2.073	
1.2	Nguồn bổ sung lương chưa phân bổ	703	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
1.3	Chi đào tạo công chức	360	Phân bổ khi có kế hoạch đào tạo
1.4	Tiết kiệm 10% lần 2 thực hiện an sinh xã hội	1.010	Thực hiện khi có Văn bản của cấp có thẩm quyền
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	381	Phân bổ khi có kế hoạch
4	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	1.341	Thực hiện khi có Văn bản của cấp có thẩm quyền
5	Nguồn chi khác (Chi đối ứng CTMTQG và các nhiệm vụ khác)	178	Phân bổ khi có nhiệm vụ phát sinh
	TỔNG CỘNG	3.973	

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2026
(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Đắk Cấm)

Nội dung	Năm 2025			Kế hoạch năm 2026		
	Thu (bao gồm chuyển nguồn năm 2024)	Chi	Chênh lệch (+)(-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+)(-)
1. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	261	78	183	241	111	314
- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	178	27	151	201	60	292
- Quỹ Vì người nghèo	83	51	32	40	51	22
2. Tài chính các hoạt động sự nghiệp	1.476	1.455	21	647	647	21
<i>Chợ Duy Tân</i>	1.476	1.455	21	647	647	21
Tổng cộng	1.737	1.533	204	888	758	334